

Số: 1256/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 19 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đông Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1197/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam; số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 24/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 25/QĐ-

UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Đông Giang tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 25/05/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 200/TTr-STNMT ngày 15/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đông Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Đông Giang chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát huyện Đông Giang triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính,

Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Đông Giang và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đông Giang;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mà Cooih	Xã Cà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích		82.185,16	3.087,55	9.026,48	9.336,77	7.710,83	5.591,81	7.990,72	8.254,00	2.705,24	2.896,47	18.138,99	7.446,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.847,94	2.825,27	8.624,34	9.224,92	7.532,94	5.374,71	7.674,63	8.167,87	2.562,26	2.841,86	16.838,10	7.181,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	746,41	146,18	49,06	52,02	70,61	16,57	31,87	47,15	45,37	63,16	101,98	122,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>263,55</i>	<i>45,04</i>	<i>33,77</i>	<i>3,24</i>	<i>22,53</i>	<i>10,71</i>	<i>19,03</i>	<i>36,65</i>	<i>19,49</i>	<i>53,03</i>	<i>9,95</i>	<i>10,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.306,65	397,53	256,55	321,77	211,02	671,95	318,50	281,49	61,71	397,77	1.113,53	1.274,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.972,12	308,37	991,81	135,46	337,50	117,39	235,53	361,25	81,34	32,56	322,46	48,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.309,34	397,75	3.282,11	6.127,23	2.565,22	2.273,39	757,51	1.918,02	831,78	1.425,56	13.384,57	4.346,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.071,12	-	722,35	1.344,95	1.922,45	-	3.535,38	4.545,99	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.396,51	1.568,71	3.304,08	1.234,00	2.423,81	2.294,27	2.794,66	1.011,84	1.540,84	921,93	1.914,53	1.387,85
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.135,99</i>	<i>286,00</i>	<i>426,14</i>	<i>176,52</i>	<i>145,75</i>	<i>174,77</i>	<i>611,28</i>	<i>210,13</i>	<i>541,25</i>	<i>337,09</i>	<i>155,51</i>	<i>71,55</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,23	6,73	8,46	0,84	2,33	1,14	1,18	2,13	1,22	0,88	1,03	1,28
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,57	-	9,92	8,65	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.183,88	259,37	393,04	109,05	170,92	198,71	306,02	68,02	140,20	53,84	1.294,63	190,09
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,54	1,11	-	-	-	-	-	7,43	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,47	3,08	0,09	-	-	-	0,06	-	-	-	0,24	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169,30	1,28	0,68	-	0,12	-	43,68	-	-	-	123,54	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,82	0,22	0,60	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,30	-	11,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,61	0,70	24,65	-	2,16	6,89	0,24	-	1,14	-	4,83	-

2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.022,62	145,86	164,01	30,54	112,18	143,59	163,64	16,16	93,70	22,23	1.048,30	82,42
-	Đất giao thông	DGT	435,68	89,29	78,63	17,94	25,07	29,77	38,49	13,94	28,56	9,63	61,97	42,39
-	Đất thủy lợi	DTL	11,92	0,17	0,25	7,42	0,01	0,05	0,04	-	0,70	0,01	0,22	3,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,51	0,27	0,16	0,01	-	0,15	-	-	-	0,19	1,73	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,62	0,76	0,14	0,22	0,06	0,17	0,23	0,14	0,31	0,28	0,18	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,03	4,48	5,44	2,35	1,37	2,08	1,41	0,33	1,20	0,63	1,69	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,67	6,85	3,85	0,93	0,34	0,22	0,23	0,09	-	-	1,16	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.497,71	36,66	67,04	-	82,79	109,99	121,12	-	60,20	8,21	978,45	33,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,40	0,23	0,56	0,05	-	-	0,08	0,06	0,09	-	0,26	0,07
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,68	-	-	-	-	-	0,80	-	0,23	0,00	-	0,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,79	1,79	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,41	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,99	5,07	2,85	1,62	2,03	0,73	1,24	1,60	2,41	3,28	2,42	1,74
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,87	-	1,36	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,35	0,29	0,41	-	-	0,43	-	-	-	-	0,22	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,23	0,41	1,00	0,31	0,25	0,19	0,41	0,06	0,13	0,08	0,20	0,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,21	0,79	0,15	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	342,70	0,00	98,59	26,16	24,21	27,03	41,18	17,21	21,49	19,88	40,97	25,98
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	56,64	56,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94	7,24	0,23	1,59	0,42	1,33	0,28	0,49	0,59	0,32	1,25	0,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,09	2,13	3,69	-	0,04	-	0,30	-	-	-	9,93	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,45	-	0,27	-	0,01	0,03	0,15	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	484,95	39,91	80,33	49,63	31,53	19,66	56,07	26,67	23,16	11,33	65,37	81,30
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	-	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	153,34	2,91	9,10	2,80	6,97	18,39	10,07	18,11	2,78	0,77	6,26	75,18

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mã Cooih	Xã Cà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích		107,88	44,60	0,70	4,59	-	3,63	18,31	6,91	6,54	0,14	10,30	12,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	98,46	38,84	0,32	4,49	-	3,53	18,18	6,56	6,20	0,14	9,24	10,96
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,58	1,40	-	-	-	-	-	0,16	0,02	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,12</i>	-	-	-	-	-	-	<i>0,10</i>	<i>0,02</i>	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,07	1,23	0,10	0,54	-	0,13	0,01	0,22	1,30	0,14	0,90	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,07	6,05	0,22	3,60	-	0,40	0,08	0,40	0,21	-	1,11	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,34	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,29	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	75,95	29,71	-	0,35	-	3,00	18,09	5,78	4,62	-	6,94	7,46
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,45	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,70	5,76	-	0,10	-	0,10	0,13	0,35	-	-	1,06	1,20
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,12	1,90	0,00	-	-	0,05	0,10	0,07	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,07</i>	<i>1,85</i>	-	-	-	<i>0,05</i>	<i>0,10</i>	<i>0,07</i>	-	-	-	-
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,56	-	-	0,05	-	-	-	0,25	-	-	1,06	1,20
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	0,26	0,10	-	0,05	-	0,05	0,03	0,03	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,72	-	0,38	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mã Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	183,69	39,03	0,54	4,53	0,00	6,95	56,52	6,56	6,20	0,14	52,05	11,18
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,41	1,40	-	-	-	-	0,83	0,16	0,02	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,95</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,83</i>	<i>0,10</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,02	1,23	0,10	0,54	-	3,41	5,41	0,22	1,30	0,14	6,17	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,66	6,18	0,44	3,64	-	0,54	1,92	0,40	0,21	0,00	1,11	2,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,05	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	36,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	108,05	29,75	-	0,35	-	3,00	48,32	5,78	4,62	-	8,77	7,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50	0,47	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-

